

QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI TÀI SẢN TRÍ TUỆ TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

1. Một số vấn đề cơ bản về tài sản trí tuệ

Việc thừa nhận sự tồn tại của tài sản vô hình nhưng việc định nghĩa khái niệm này lại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu hoặc sử dụng khái niệm đó.

Với mục tiêu nghiên cứu một cách toàn diện, kể cả các khía cạnh dân sự và khía cạnh kinh tế liên quan tới tài sản trí tuệ như sẽ thấy sau đây, là một bộ phận của tài sản vô hình, khái niệm: “*Tài sản vô hình*” được hiểu là *các đối tượng phi tiền tệ, phi vật chất, có thể nhận biết được, có khả năng sinh lợi bằng tiền hay bằng tài sản khác*.

Tuy nhiên, việc gọi các mối quan hệ là tài sản là không hoàn toàn chính xác, còn việc đặt tên cho một nhóm tài sản là “các tài sản vô hình không xác định” là không phù hợp với tính xác định của tài sản vô hình. Với lý do đó, tài sản vô hình được phân thành bốn nhóm sau:

- Uy tín/danh tiếng.¹
- Các quyền tài sản phát sinh trong các quan hệ có tính chất hợp đồng hoặc các quan hệ khác, không bao gồm các quyền sở hữu trí tuệ (ví dụ: các điều khoản có lợi ích kinh tế - có tác dụng làm tăng thu nhập/làm giảm chi phí/nâng cao chất lượng hàng hoá, dịch vụ được cung cấp..., trong các hợp đồng; các quyền về tài sản khác...);
- Các ưu thế, mỗi lợi phát sinh trong các quan hệ nội tại hoặc với ngoại cảnh: ưu thế về nhân lực, địa điểm (vị trí); sự ưu đãi; danh sách khách hàng/đối tác bền vững;
- Các tài sản trí tuệ và các quyền SHTT: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, giống cây trồng... và các quyền sở hữu công nghiệp tương ứng; các tác phẩm văn học/nghệ thuật/khoa học, phần mềm máy tính, quyền tác giả và quyền liên quan.

2. Khái niệm tài sản trí tuệ

Theo nghĩa thông dụng, tài sản trí tuệ được hiểu là *tất cả các sản phẩm của hoạt động trí tuệ: các ý tưởng, các tác phẩm sáng tạo văn học/nghệ thuật, các công trình khoa học, các sáng chế,... phần mềm máy tính...* Có hai cách định nghĩa phổ biến hiện nay về “tài sản trí tuệ”:

- Định nghĩa gián tiếp thông qua việc định nghĩa quyền sở hữu trí tuệ;
- Định nghĩa trực tiếp bằng cách liệt kê các dạng tài sản trí tuệ.

Theo định nghĩa của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), thì tài sản trí tuệ được hiểu là gồm: “Tác phẩm khoa học, nghệ thuật và văn học, chương trình biểu diễn của các nghệ sĩ... Kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật”.

¹ Tương ứng với nhóm “không xác định” theo G.V Smith và R.L Parr;

Tại Việt Nam, theo phần thứ 6, Bộ luật Dân sự điều chỉnh gián tiếp và sự điều chỉnh trực tiếp theo Luật Sở hữu trí tuệ thì tài sản trí tuệ được hiểu bao gồm tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh và giống cây trồng mới.

Theo nguồn gốc phát sinh, tài sản trí tuệ được chia thành ba nhóm sau đây:

Thứ nhất, các sản phẩm sáng tạo khoa học kỹ thuật, có bản chất khoa học/kỹ thuật, gồm: các sáng chế, các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, các bản vẽ, bản thiết kế, công thức, dữ liệu tính toán, dữ liệu thử nghiệm, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu, công trình nghiên cứu, sách giáo khoa, đồ án quy hoạch, **sơ đồ bố trí/sắp xếp**; giống cây trồng...

Thứ hai, các sản phẩm sáng tạo văn học, nghệ thuật, gồm: các tác phẩm văn học/âm nhạc/hội hoạ/mỹ thuật ứng dụng/sân khấu/điện ảnh; các tài sản trí tuệ là đối tượng quyền liên quan: các cuộc biểu diễn, trình diễn, các sản phẩm ghi âm/ghi hình...

Thứ ba, các sản phẩm sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, thương mại: bí mật thương mại, tên thương mại, nhãn hiệu hàng hoá/dịch vụ, tên miền,...

Theo đối tượng thuộc quyền SHTT, tài sản trí tuệ được phân thành 4 nhóm sau:

Thứ nhất, các đối tượng của quyền tác giả: tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm khoa học, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu;

Thứ hai, các đối tượng của quyền liên quan đến quyền tác giả: cuộc biểu diễn/trình diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng; tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá;

Thứ ba, các đối tượng của quyền SHCN: sáng chế; kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; bí mật kinh doanh (bí quyết kỹ thuật, bí mật thương mại); nhãn hiệu hàng hoá và nhãn hiệu dịch vụ; tên thương mại; chỉ dẫn địa lý;

Thứ tư, các đối tượng của quyền đối với giống cây trồng mới: giống cây trồng mới.²

3. Bản chất, đặc điểm của tài sản trí tuệ

Cũng như các loại tài sản vô hình khác, con người không thể nhận biết sự tồn tại của các tài sản trí tuệ đều không có bản chất vật lý nhờ các giác quan. Các sản phẩm của các hoạt động trí tuệ, các tài sản trí tuệ tồn tại dưới dạng các thông tin, tri thức. Nội dung của các thông tin, tri thức đó là sự hiểu biết về sự nhận thức thông qua sự vật, hiện tượng,

² Không phải nước nào cũng phân chia quyền SHTT như vậy. Chẳng hạn tại nhiều nước và trong nhiều khuôn khổ (Châu Âu, Tổ chức Thương mại thế giới – WTO, Nhật Bản) có sử dụng khái niệm “quyền sở hữu công nghiệp” và coi quyền đối với giống cây trồng cũng là một bộ phận của quyền sở hữu công nghiệp. Trong khi đó một số nước khác (chẳng hạn: Hoa Kỳ) không dùng khái niệm này.

trạng thái, quy luật và ứng dụng các hiểu biết đó nhằm khai thác, chế ngự, cải tạo thiên nhiên nhằm phục vụ cho các nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của con người.

Với bản chất như vậy:

- Sự tồn tại của tài sản trí tuệ được con người nhận biết thông qua trí óc (nhận thức) chứ không phải thông qua các giác quan;

- Tài sản trí tuệ cũng được chiếm hữu thông qua nhận thức, nhờ nhận thức mà nội dung của một tài sản trí tuệ cụ thể có thể phổ biến từ người này sang người khác và ở người nào có đủ khả năng để hiểu biết về các thông tin, tri thức về đối tượng đó thì ở đó tài sản trí tuệ được người ấy chiếm hữu khiến cho tài sản trí tuệ có thể cùng một lúc được nhiều người cùng chiếm hữu một cách độc lập với nhau;

- Cùng với lý do đó, tài sản trí tuệ có thể được nhiều người sử dụng ở nhiều nơi một cách độc lập với nhau.

Các đặc tính nêu trên của tài sản trí tuệ là yếu tố đặc biệt quan trọng cần phải xem xét khi thiết kế các quy tắc ứng xử với loại tài sản này.

Mặc dù không thể nhận biết được bằng giác quan, tài sản trí tuệ vẫn được con người nhận biết - chẳng hạn bằng nhận thức, bằng các công cụ tính toán/kiểm soát giá trị... Không những cho phép nhận biết được, tài sản trí tuệ còn cho phép xác định được nó, cụ thể là có thể xác định được nội dung, phạm vi và công dụng. Nhờ đặc tính có thể xác định được mà tài sản trí tuệ tồn tại như một đối tượng độc lập, phân biệt với các đối tượng khác và có thể được thể hiện bằng một hình thức nào đó: mô tả, công thức, liệt kê, hình vẽ, ảnh chụp...tùy theo dạng tài sản cụ thể.

Với đặc tính kiểm soát thể hiện ở khả năng chịu tác động của một trong các hành vi của con người: điều khiển, sản xuất, khai thác, duy trì, phát triển, mua bán, trao đổi, cho thuê, góp vốn...và mang lại một kết quả nhất định. Bên cạnh đó khả năng sinh lợi được xác định là một đặc tính quyết định khiến cho tài sản trí tuệ được coi là tài sản và thể hiện ở chỗ: khi được sử dụng (khai thác)/bán/chuyển giao/cho thuê/trao đổi thì đem lại cho người kiểm soát nó lợi ích bằng tiền hay bằng một tài sản khác.

Ngoài ra, tính sáng tạo và đổi mới được xem là đặc tính riêng để phân biệt tài sản trí tuệ với các dạng tài sản vô hình khác, được thể hiện ở chỗ: khi được tạo ra, tài sản trí tuệ phải là một đối tượng mới hoặc khác biệt, hoặc là một đối tượng đã biết nhưng được bổ sung cái mới (được đổi mới).

4. Quyền sở hữu trí tuệ

Quyền SHTT là một khái niệm pháp lý, dùng để chỉ quyền của chủ thể đối với tài sản trí tuệ. Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thì “*quyền sở hữu trí tuệ bao gồm các quyền liên quan tới các tác phẩm khoa học, nghệ thuật và văn học; chương trình biểu diễn của các nghệ sĩ, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình; sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người; các phát minh khoa học; các kiểu*

dáng công nghiệp; các nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn và tên thương mại; bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh và tất cả các quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.”³

Tại Việt Nam, quyền SHTT được định nghĩa theo các quy định trong phần sáu Bộ luật Dân sự 2005 một cách gián tiếp và các quy định trực tiếp từ Luật sở hữu trí tuệ 2005 như sau: “là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng”⁴. Trong đó: “Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu”; “quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá”; “quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh”; “quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu”.

Quyền SHTT là một loại quyền hợp pháp của chủ sở hữu đối với tài sản trí tuệ. Quyền được coi là hợp pháp khi nó phát sinh/được xác lập phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thời điểm phát sinh quyền. Tại hầu hết các nước, pháp luật quy định có hai nhóm căn cứ phát sinh quyền SHTT: (i) nhóm quyền phát sinh một cách tự nhiên, và (ii) nhóm quyền phát sinh trên cơ sở đăng ký. Quyền phát sinh một cách tự nhiên nghĩa là quyền tự động phát sinh/được xác lập cùng với sự ra đời của tài sản trí tuệ, nếu đáp ứng một số điều kiện nào đó mà không cần thực hiện một thủ tục pháp lý nào. Ngược lại, quyền thuộc nhóm thứ hai chỉ phát sinh/được xác lập khi đã thực hiện thủ tục đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

5. Nội dung của quyền sở hữu trí tuệ

Khác với quyền sở hữu tài sản vật chất, trong các quyền năng của chủ sở hữu tài sản trí tuệ không bao gồm quyền chiếm hữu. Điều này được giải thích như sau:

Trước hết, vấn đề chiếm hữu đối với tài sản trí tuệ là không có ý nghĩa, do đó không cần thiết. Đặc tính vô hình và bản chất thông tin - tri thức của tài sản trí tuệ khiến cho đối tượng này có khả năng lan truyền (từ người này sang người khác, từ nơi này đến nơi khác) một cách vô giới hạn và có thể hiện diện đồng thời ở nhiều nơi mà không duy nhất như đối với tài sản hữu hình. Việc một người nắm bắt (chiếm hữu) tài sản trí tuệ sẽ không cản trở, không làm phương hại đến việc chiếm hữu của chủ sở hữu.

³ Công ước Stockholm ngày 14.7.1967 về việc thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Điều 2 (viii)

⁴ Luật Sở hữu trí tuệ (Số 50/2005/QH11) Điều 4.1 – 4.5

Thứ hai, các tài sản trí tuệ còn có đặc tính sáng tạo - đổi mới. Mỗi tài sản trí tuệ đều là một đối tượng mới hoặc được bổ sung được cải tiến đối tượng. Để tạo ra cái mới đó, con người phải nắm được thông tin và tri thức liên quan. Vì thế, chiếm hữu tri thức, thông tin vừa là nhu cầu, đồng thời là quyền của tất cả mọi người, là nền tảng bảo đảm cho hoạt động sáng tạo. Việc độc quyền chiếm hữu tài sản trí tuệ sẽ đi ngược với nhu cầu phát triển của xã hội.

Mặt khác, việc quyền chiếm hữu tài sản trí tuệ nói chung là khó khăn và không thể. Cách duy nhất để kiểm soát quyền chiếm hữu loại tài sản này là giữ nó trong vòng bí mật. Điều này không những mâu thuẫn với quyền sử dụng mà còn mâu thuẫn với ý nghĩa, mục đích sở hữu tài sản trí tuệ. Tài sản trí tuệ chỉ đem lại giá trị thu nhập nếu được khai thác, sử dụng, chuyển giao, nhưng chính các hoạt động đó lại bộc lộ bản chất của tài sản trí tuệ.

Với những lý do nói trên, nội dung quyền SHTT chỉ bao gồm quyền sử dụng và quyền định đoạt.

Quyền sử dụng đối với tài sản trí tuệ lại bao gồm nhiều nội dung cụ thể tùy theo loại tài sản trí tuệ và được phân chia cho các chủ thể khác nhau một cách thích hợp. Một số trong các nội dung quyền của quyền sử dụng có thể được chuyển giao, để thừa kế, trong khi có nội dung khác thì chỉ thuộc về một chủ thể mà không thể chuyển giao hoặc thừa kế. Trong các nội dung đó, có một nội dung đặc biệt đáng chú ý là quyền ngăn cấm người khác sử dụng quyền của chủ thể.

6. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ⁵

Nói chung, các quyền SHTT đều bị một số điều kiện ràng buộc và hạn chế, cụ thể như sau:

- Hạn chế về không gian (lãnh thổ): quyền SHTT chỉ tồn tại trong lãnh thổ mà nó được thừa nhận (các quyền SHTT phát sinh trên cơ sở đăng ký thì chỉ tồn tại ở nơi mà nó đăng ký, ở nơi khác sẽ không tồn tại quyền đó);

- Hạn chế về thời gian (thời hạn): đa số loại quyền SHTT - nhất là với các nội dung tài sản - chỉ tồn tại trong một thời hạn nhất định. Ngoài thời hạn đó, các quyền tự động mất đi, đối tượng SHTT trở thành vô chủ hoặc của tất cả mọi người (bất kỳ ai cũng có thể sử dụng mà không bị cấm đoán, ràng buộc). Thời hạn này do pháp luật ấn định khác nhau cho từng loại tài sản trí tuệ.

- Hạn chế bởi quyền của người khác hoặc vì lợi ích của cộng đồng: với một số loại tài sản trí tuệ và ứng với một số nội dung cụ thể, quyền SHTT có thể bị hạn chế bởi:

Thứ nhất, quyền hợp pháp và chính đáng của người khác đã tồn tại từ trước, ví dụ quyền sử dụng trước sáng chế/kiểu dáng công nghiệp; Trong trường hợp này việc thực

⁵ Luật Sở hữu trí tuệ, các điều 7, 25, 26, 32, 33, 132-137, 145-147, 190,191

hiện quyền nói trên trong phạm vi thích hợp sẽ không bị coi là xâm phạm quyền của chủ SHTT và chủ SHTT không được ngăn cấm việc thực hiện đó;

Thứ hai, vì lợi ích chính đáng của người khác, ví dụ quyền trích dẫn tác phẩm, quyền sao chép có giới hạn tác phẩm để nghiên cứu khoa học hoặc học tập, quyền sử dụng tác phẩm đã công bố mà không cần xin phép chủ sở hữu (nhưng phải trả tiền)...

Thứ ba, vì lợi ích cộng đồng - xã hội, ví dụ chủ sáng chế phải trao quyền sử dụng sáng chế (lixăng không tự nguyện), để đáp ứng các nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, ví dụ chủ sáng chế không được sử dụng tài sản trí tuệ gây hại cho lợi ích xã hội...

- Hạn chế bởi nghĩa vụ của chủ sở hữu trí tuệ: Với một số loại tài sản trí tuệ, chủ sở hữu trí tuệ phải thực hiện một hoặc một số nghĩa vụ; nếu không quyền SHTT có thể bị vô hiệu hoặc bị thu hẹp, ví dụ, chủ sở hữu sáng chế phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực của “Bằng độc quyền”, nếu không Bằng độc quyền sẽ bị mất hiệu lực và quyền đối với sáng chế bị chấm dứt.

